CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Đơn vị tính:VND)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**35.148.055.674**	**42.422.884.678**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**1.745.055.013**	**6.731.544.202**
1.	Tiền	111		1.745.055.013	6.731.544.202
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**26.268.205.169**	**29.054.929.834**
1.	Phải thu khách hàng	131	**V.2**	25.681.247.169	29.054.929.834
5.	Các khoản phải thu khác	135	**V.3**	586.958.000	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**5.530.208.447**	**5.195.575.479**
1.	Hàng tồn kho	141	**V.4**	5.530.208.447	5.195.575.479
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.604.587.045**	**1.440.835.163**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.5**	187.975.095	53.496.363
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	**V.6**	1.416.611.950	1.387.338.800
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**10.058.775.948**	**9.024.695.641**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**9.754.376.747**	**8.718.331.301**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	**V.7**	8.010.069.335	8.249.833.861
	- Nguyên giá	222		15.646.464.719	14.679.385.143
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.636.395.384)	(6.429.551.282)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	**V.8**	1.744.307.412	468.497.440
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**304.399.201**	**306.364.340**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.9**	304.399.201	306.364.340
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**45.206.831.622**	**51.447.580.319**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Đơn vị tính:VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**19.293.668.244**	**28.402.009.275**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**19.293.668.244**	**28.364.838.366**
2. Phải trả người bán	312	**V.10**	34.459.000	451.537.666
3. Người mua trả tiền trước	313	**V.11**	620.219.000	4.550.540.836
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	**V.12**	1.728.131.605	2.366.392.495
5. Phải trả người lao động	315		5.340.346.838	6.610.015.449
6. Chi phí phải trả	316	**V.13**	3.342.173.526	6.338.815.691
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	**V.14**	618.872.489	889.571.046
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.609.465.786	7.157.965.183
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**37.170.909**
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	37.170.909
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**25.913.163.378**	**23.045.571.044**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**25.467.255.077**	**22.658.034.743**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.782.740.108	10.782.740.108
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.233.008.436	9.380.583.771
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.451.506.533	2.494.710.864
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**445.908.301**	**387.536.301**
2. Nguồn kinh phí	432		445.908.301	387.536.301
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**45.206.831.622**	**51.447.580.319**

Thành phố Bến Tre, ngày 07 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Ngọc Lan	Trần Thị Vân Nghi	Huỳnh Văn Lâm

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Đơn vị tính:VND)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	66.735.927.969	64.273.200.374
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**66.735.927.969**	**64.273.200.374**
4.	Giá vốn hàng bán	11		52.909.070.945	51.500.518.127
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**13.826.857.024**	**12.772.682.247**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	42.431.472	83.048.533
7.	Chi phí tài chính	22		241.626	951.262
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	4.666.925.662	3.993.299.036
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**9.202.121.208**	**8.861.480.482**
11.	Thu nhập khác	31	VI.4	1.016.725.988	986.427.536
12.	Chi phí khác	32	VI.5	700.030.747	744.454.307
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**316.695.241**	**241.973.229**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**9.518.816.449**	**9.103.453.711**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.392.779.081	1.604.543.475
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**7.126.037.368**	**7.498.910.236**

Thành phố Bến Tre, ngày 07 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Ngọc Lan	Trần Thị Vân Nghi	Huỳnh Văn Lâm

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam trừ trường hợp có ghi chú khác)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**9.518.816.449**	**9.103.453.711**
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.379.934.486	1.271.849.391
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(41.090.576)	(83.048.533)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**10.857.660.359**	**10.292.254.569**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.786.724.665	(8.096.682.487)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(334.632.968)	(3.303.749.373)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(10.002.146.899)	8.622.899.761
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(42.017.875)	(306.142.582)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.374.150.712)	(2.419.028.676)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	68.198.000	223.809.276
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.701.172.550)	(44.914.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(2.741.537.980)**	**4.968.446.080**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.287.382.681)	(2.244.595.624)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.431.472	83.048.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.244.951.209)**	**(2.161.547.091)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(4.986.489.189)**	**2.806.898.989**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**6.731.544.202**	**3.924.645.213**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1.745.055.013**	**6.731.544.202**

Thành phố Bến Tre, ngày 07 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Ngọc Lan	Trần Thị Vân Nghi	Huỳnh Văn Lâm

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

I.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập dưới hình thức Công ty TNHH Một Thành viên hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 (số cũ là 5504000011) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 18 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ 1 ngày 09 tháng 03 năm 2010.

I.2. **Trụ sở** Công ty đặt tại số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 01, Thành phố Bến Tre.

I.3. **Hoạt động chính** trong năm 2013 là:

- Vệ sinh đô thị (thu gom, xử lý rác thải, nhà vệ sinh công cộng, rút hầm cầu);
- Quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng;
- Quản lý, chăm sóc, bảo vệ công viên, cây xanh, hồ cảnh;
- Duy tu, bảo dưỡng cầu, đường đô thị;
- Thi công các công trình chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí;
- Sản xuất và kinh doanh cây xanh, hoa kiểng;
- Thi công xây dựng các công viên, vườn hoa;
- Kinh doanh các thiết bị điện chiếu sáng công cộng, điện dân dụng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

II.1. **Niên độ kế toán:** từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

II.2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

III.1. **Chế độ kế toán:** Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

III.2. **Hình thức kế toán:** Chứng từ ghi sổ

III.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

IV.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo phương pháp giá gốc.

IV.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

IV.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

IV.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

IV.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá; Sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao áp dụng cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
Máy móc thiết bị	4 – 9 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 năm
Tài sản cố định khác	6 năm

IV.6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện hành được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc phân bổ chi phí trả trước dài hạn căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

IV.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

IV.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

IV.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

IV.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	228.947.399	14.834.672
Tiền gửi ngân hàng	1.516.107.614	6.716.709.530
Cộng	**1.745.055.013**	**6.731.544.202**

V.2. Phải thu khách hàng bao gồm phải thu các khách hàng sau:

	Số tiền
BQL dự án chuyên ngành Giao Thông Vận Tải	812.673.100
Trung tâm Quỹ Nhà Đất Tỉnh	1.489.259.042
Công ty CP Công trình và Thương mại Giao thông Vận tải	1.718.248.897
Phòng quản lý đô thị Thành phố Bến Tre	11.477.088.700
Ban quản lý dự án huyện Châu Thành	1.816.221.500
Ban Quản lý đầu tư xây dựng huyện Chợ Lách	4.696.045.000
Các khách hàng khác	3.671.710.930
Cộng	**25.681.247.169**

V.3. Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Số tiền
Phải thu về cổ phần hóa	166.000.000
Doanh thu tạm tính công trình Chiếu sáng cây xanh cầu Bến Tre 1 (đợt cuối)	420.958.000
Cộng	**586.958.000**

V.4. Hàng tồn kho bao gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	569.507.448	361.765.840
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.913.812.722	4.786.921.362
Hàng hóa	46.888.277	46.888.277
Cộng	**5.530.208.447**	**5.195.575.479**

V.5. Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

V.6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	225.837.350	141.800.000
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.190.774.600 (*)	1.245.538.800
Cộng	**1.416.611.950**	**1.387.338.800**

(*) Bao gồm các khoản ký quỹ để thực hiện:

Hợp đồng công trình vỉa hè, mảng xanh đô thị Phường 8	11.427.000
Hợp đồng công trình Khuôn viên Đình An Hội	35.067.600
Hợp đồng công trình đường vào nghĩa trang xã Phú Hưng	8.500.000
Hợp đồng công trình Cây xanh chiếu sáng đường vào cầu Bến Tre 1	1.135.780.000
Cộng	**1.190.774.600**

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	4.202.575.068	907.253.938	30.057.275	5.079.771.731
Máy móc thiết bị	1.226.615.093	12.363.636	168.307.819	1.070.670.910
Phương tiện vận tải	9.132.282.987	312.389.000	24.761.904	9.419.910.083
Thiết bị quản lý	41.800.000	-	41.800.000	-
Tài sản cố định khác	76.111.995	-	-	76.111.995
Cộng	**14.679.385.143**	**1.232.006.574**	**264.926.998**	**15.646.464.719**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.095.124.523	251.249.000	14.164.506	1.332.209.017
Máy móc thiết bị	229.282.568	146.103.110	104.962.064	270.423.614
Phương tiện vận tải	5.031.411.261	966.820.112	24.761.904	5.973.469.469
Thiết bị quản lý	26.124.979	3.076.931	29.201.910	-
Tài sản cố định khác	47.607.951	12.685.333	-	60.293.284
Cộng	**6.429.551.282**	**1.379.934.486**	**173.090.384**	**7.636.395.384**

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	3.107.450.545			3.747.562.714
Máy móc thiết bị	997.332.525			800.247.296
Phương tiện vận tải	4.100.871.726			3.446.440.614
Thiết bị quản lý	15.675.021			-
Tài sản cố định khác	28.504.044			15.818.711
Cộng	**8.249.833.861**			**8.010.069.335**

Nguyên giá của tài sản tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.323.144.582 đồng.Tài sản cố định hữu hình giảm trong năm do thanh lý và phân loại các tài sản không đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

V.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
Dây chuyền thiết bị phân loại rác	746.104.690	468.497.440
Máy ó keo	563.837.722	-
Chuyển nhượng đất vườn của Ông Trương Phước Lợi	434.365.000	-
Cộng	**1.744.307.412**	**468.497.440**

V.9. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí sửa chữa 2 xe máy ép rác chờ phân bổ.

V.10. Phải trả người bán là khoản phải trả cho Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Nước và Môi trường.

V.11. Người mua trả tiền trước là khoản ứng trước tiền của Ban quản lý dự án chuyên ngành Giao thông Vận tải.

V.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước bao gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	483.840.044	1.230.598.850
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.159.351.939	1.135.793.645
Thuế thu nhập cá nhân	84.939.622	-
Cộng	**1.728.131.605**	**2.366.392.495**

V.13. Chi phí phải trả là khoản trích trước chi phí vật tư, nhân công.

V.14. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	46.746.277
Bảo hiểm xã hội	54.860.591	23.733.055
Phí bảo vệ môi trường	564.011.898	223.912.533
Thuế giá trị gia tăng chưa xuất hóa đơn	-	595.179.181
Cộng	**618.872.489**	**889.571.046**

V.15. Vốn chủ sở hữu

V.15.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn kinh phí và quỹ khác
Số dư đầu năm nay	**10.782.740.108**	**9.380.583.771**	**2.494.710.864**	**-**	**387.536.301**
Tăng trong năm	-	3.247.433.534	-	7.610.048.628	68.198.000
Giảm trong năm	-	395.008.869	43.204.331	7.610.048.628	9.826.000
Số dư cuối năm nay	**10.782.740.108**	**12.233.008.436**	**2.451.506.533**	**-**	**445.908.301**

V.15.2 Chi tiết phân phối lợi nhuận

	Số tiền
Số dư đầu năm	-
Lợi nhuận tăng trong năm, trong đó	
- Tăng do kết quả kinh doanh năm 2013	7.126.037.368
- Tăng do điều chỉnh theo Báo cáo kết quả kiểm tra của Sở Tài Chính Bến Tre	484.011.260
Giảm trong năm, bao gồm:	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2013	3.432.787.469
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành năm 2013	156.300.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2013	3.247.433.534
- Tăng do điều chỉnh theo Báo cáo kết quả kiểm tra của Sở Tài Chính Bến Tre	773.527.625
Số dư cuối năm	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

VI.1. **Doanh thu** bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu công trình xây dựng cơ bản	10.965.654.336	3.397.284.631
Doanh thu công trình chiếu sáng	11.256.489.107	14.640.470.545
Doanh thu công trình cây xanh	2.459.715.160	6.712.977.180
Doanh thu chiếu sáng công cộng	2.699.855.900	2.994.174.300
Doanh thu duy tu cầu đường	6.576.353.540	4.120.401.818
Doanh thu công viên cây xanh	15.450.989.600	16.498.150.318
Doanh thu vệ sinh đô thị	17.326.870.326	15.909.741.582
Cộng	**66.735.927.969**	**64.273.200.374**

VI.2. **Doanh thu hoạt động tài chính** là lãi tiền gửi ngân hàng.

VI.3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.306.777.738	2.926.797.628
Chi phí đồ dùng văn phòng	88.593.554	72.344.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	175.842.644	184.954.567
Thuế, phí và lệ phí	26.188.200	26.188.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.814.462	67.418.413
Chi phí bằng tiền khác	994.709.064	715.595.668
Cộng	**4.666.925.662**	**3.993.299.036**

VI.4. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền từ bán bê tông nhựa nguội	649.540.546	341.156.272
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	167.013.213
Thuế giá trị gia tăng hạch toán thừa	-	34.002.647
Xử lý nợ	-	7.431.488
Thu tiền bán cây xanh	35.737.191	104.815.454
Thu tiền bán thùng rác	152.876.363	198.743.182
Thu từ sửa chữa phục hồi công trình kiến trúc	59.389.451	-
Thu khác	119.182.437	133.265.280
Cộng	**1.016.725.988**	**986.427.536**

VI.5. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán bê tông nhựa đường nguội	470.556.337	451.420.476
Bán thùng rác	121.847.848	108.387.000
Chi phí thanh lý nhượng bán tài sản cố định	1.340.896	-
Chi phí khác	106.285.666	184.646.831
Cộng	**700.030.747**	**744.454.307**

VII. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã kiểm toán.

Thành phố Bến Tre, ngày 07 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Ngọc Lan	Trần Thị Vân Nghi	Huỳnh Văn Lâm

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE